

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 1: 欢迎您来越南旅行, 我会给您当翻译的。

- A. 动词 B. 形容词 C. 连词 D. 介词

Câu 2: 作为一个学生, 应该努力学习。

- A. 名词 B. 副词 C. 助词 D. 动词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 3: 我希望能找到一个满意的职业。

- A. 学校 B. 任务 C. 工作 D. 职员

Câu 4: 大学生们对将来充满了信心。

- A. 后来 B. 未来 C. 过去 D. 目前

Câu 5: 先生, 您讲得这么快, 我怎么能听懂呢?

- A. 听不懂 B. 听得懂听不懂 C. 怎么办才能听懂 D. 完全听懂

Câu 6: 今天我犯了错误, 被妈妈说了一顿。

- A. 解释 B. 说话 C. 批评 D. 笑话

Câu 7: 人们都说下龙湾是“海上桂林”, 今天去了, 觉得这句话说得一点儿也没错。

- A. 说得很正确 B. 说得不怎么样 C. 说得很好听 D. 很早就说了

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 8: A上课前先预习 B新课 C, 这对掌握新知识非常有益D。 (一会儿)

Câu 9: 前天奶奶 A从家乡带来B了C橘子、苹果、香蕉D, 根本就吃不完。 (什么的)

Câu 10: 小张A来几天B就C收到D十几封信。 (刚)

Câu 11: A小王打电话说他B毕业后C在南方D工作。 (仍然)

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 12 đến câu 16.

上星期天我跟一位几年没见面的中国朋友约好, 下午晚饭前准时在家等我, 正要出门, 有人找我打听事, 耽误了很长时间, 我不能按时到达, 很过意不去。见了面, 我直说: “对不起! 对不起! 让你久等了。”中国朋友连声说: “没什么, 没什么。”谈话时, 我觉得他一点儿也没变, 他也说我还是老样子。吃晚饭时, 我看见摆了一桌子菜, 看样子, 菜的味道很不错, 我说他真行, 还会做菜, 你猜他说什么? 他说: “我哪有这两下子, 都是我妻子做的。”他妻子站在旁边只是说: “菜不好, 多吃点儿。”后来我们三人共同举杯, 为我们的友谊干杯。

Câu 12: “我们”的约会是在什么时候的?

- A. 只是约好见面, 没有约时间
B. 在吃晚饭以前
C. 吃过了晚饭
D. 下午五点

Câu 13: 为什么“我”不能按时到达?

- A. “我”忘记了时间
B. 没有什么原因
C. 有人找“我”打听事
D. 没找到地方

Câu 14: “还是老样子”是什么意思?

- A. 变得跟以前完全不一样
B. 以前穿什么, 现在还穿什么
C. 虽然有变化, 但是变化不大
D. 跟以前一样, 没有变化

Câu 15: “看样子, 菜的味道不错”的意思是:

- A. 尝了以后, 说菜做得很好
B. 吃了以后, 觉得味道不好
C. 一看就知道不好吃
D. 一看就知道很好吃

Câu 16: 根据短文的内容, 做饭的人是谁?

- A. “我”朋友的妻子
B. “我”和朋友
C. “我”朋友和他妻子
D. “我”朋友

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 17: 你的护照在这儿, 你朋友的_____?

- A. 吧
B. 啊
C. 吗
D. 呢

Câu 18: 我们_____了父母到中国来学习汉语。

- A. 分手
B. 告别
C. 告诉
D. 再见

Câu 19: 现在, 河内一般每个家庭都有_____辆摩托车。

- A. 二
B. 两
C. 两个
D. 俩

Câu 20: 她在我们班年龄最_____, 我们都很尊敬她。

- A. 多
B. 老
C. 深
D. 大

Câu 21: 为了保护眼睛, 请同学们不要躺_____看书。

- A. 的
B. 得
C. 过
D. 着

Câu 22: 我觉得, 有时候骑车_____坐车还快。

- A. 比
B. 跟
C. 如
D. 和

Câu 23: 这个办法_____省钱, _____还省时间。

- A. 不……不……
B. 只有……才……
C. 不但……而且……
D. 一……就……

Câu 24: 我表哥的新家离公司有五公里_____。

- A. 左右
B. 前后
C. 来回
D. 中间

Câu 25: 每年夏天这个时候, 学中文的优秀高中生_____去参加中学汉语桥比赛。

- A. 再
B. 都
C. 已
D. 正

Câu 26: 天气这么凉快, 与其呆在家里, 倒_____出去走走。

- A. 不如
B. 应该
C. 也要
D. 需要

Câu 27: 大家都知道, 锻炼身体_____一个人的健康有很大的作用。

- A. 关于
B. 对
C. 使
D. 为

Câu 28: 你去食堂的时候, _____替我买一个面包。

- A. 一般
B. 一直
C. 总是
D. 顺便

- Câu 29:** 咱们的基础教育有_____的优点, 日本的基础教育也有它的优点。
 A. 他们 B. 你们 C. 咱们 D. 它们
- Câu 30:** _____英文以外, 高中学校_____教中文、法文、德文、日文、俄文等外语。
 A. 除了……还…… B. 连……都……
 C. 一边……一边…… D. 又……又……
- Câu 31:** 祝贺你顺利_____考上了大学。
 A. 着 B. 了 C. 地 D. 得
- Câu 32:** _____遇到什么困难, _____改变不了我学习汉语的决心。
 A. 无论……也…… B. 即使……也……
 C. 既然……就…… D. 没有……没有……
- Câu 33:** 考察队找了半个月_____找到那个地方。
 A. 才 B. 就 C. 还 D. 更
- Câu 34:** 各位家长都努力_____自己的孩子培养成有用的人才。
 A. 令 B. 使 C. 叫 D. 把
- Câu 35:** 你瞧, 小宝宝这_____手又白又嫩, 真可爱!
 A. 两 B. 对 C. 双 D. 二
- Câu 36:** 北京大学在清华大学的西边, 它后边_____圆明园。
 A. 有 B. 是 C. 在 D. 放
- Câu 37:** 我_____不想教你, _____我自己也没弄明白。
 A. 不是……而是…… B. 不仅……还……
 C. 虽然……但是…… D. 首先……然后……
- Câu 38:** 爬到山顶, 我们都累坏了, _____大家心里充满了自豪感。
 A. 于是 B. 可 C. 却 D. 为了
- Câu 39:** 跑步是玛丽最喜欢的运动_____。
 A. 之间 B. 其中 C. 之一 D. 之二
- Câu 40:** 昨天晚上的球赛_____极了。
 A. 很精神 B. 很清楚 C. 精彩 D. 颜色
- Câu 41:** _____没有那么多热心人的帮助, 就不会有今天的我。
 A. 尽管 B. 虽然 C. 因为 D. 如果

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

- Câu 42:** Phiên âm đúng của từ 新闻 là: _____ ĩnwén.
 A. x B. q C. j D. d
- Câu 43:** Phiên âm đúng của từ 美观 là: _____.
 A. měiguǎn B. měiguàn C. měiguān D. měiguan
- Câu 44:** Phiên âm đúng của từ 帮助 là: bāng_____ ù.
 A. sh B. zh C. z D. ch
- Câu 45:** Phiên âm đúng của từ 坚决 là: j_____ jué.
 A. iān B. ĩn C. iāng D. ān
- Câu 46:** Phiên âm đúng của từ 团体 là: t_____ tǐ.
 A. uán B. áng C. án D. uáng

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

- Câu 47:** A. 你请把这个好消息班主任告诉 B. 请你把这个好消息告诉班主任
C. 请你这个好消息把告诉班主任 D. 你把这个好消息请告诉班主任
- Câu 48:** A. 小玲玲就下课了回家 B. 小玲玲下了课就回家
C. 小玲玲就下课回了家 D. 小玲玲下课了就回家
- Câu 49:** A. 我一起可以跟你进城买东西 B. 我可以跟你进城买东西一起
C. 我可以跟你进城一起买东西 D. 我可以跟你一起进城买东西
- Câu 50:** A. 看见张大夫, 我急忙跑下来楼 B. 看见张大夫, 我急忙下来楼跑
C. 看见张大夫, 我急忙跑下楼来 D. 看见张大夫, 我急忙跑楼下来

----- HẾT -----